

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

(Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo QĐ
số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ Chức Tín Dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”), tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 16 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 2096/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh thành Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động

		kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.
9	Quyết định số 1544/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 08 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép mua bán trái phiếu với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và mua trái phiếu với mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN; ủy thác và nhận ủy thác cho vay theo quy định của NHNN.
10	Giấy phép số 275/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN.
11	Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2013	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016

hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 8.100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.100.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

<i>Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)</i>	<i>Quyết định của NHNN/UBND</i>	<i>Ngày ban hành</i>
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 06 tháng 06 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 04 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 01 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 08 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 02 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 06 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 08 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 06 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 09 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
3.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
5.000.000	Công văn số 9657/ NHNN-TTGSNH	Ngày 16 tháng 12 năm 2011
8.100.000	Quyết định số 3101/QĐ-NHNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Thành phần Hội đồng Quản Trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Diệp Dũng	Phó Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2014

4. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế Toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2012
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2013
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2013
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

5. Trụ sở chính, số chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực phía Bắc, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển TP.HCM	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 01 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	0304990133 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 04 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 9.054 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.464 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ Chức Tín dụng Việt Nam.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016

độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Tổ Chức Tín Dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân Hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được qui đổi sang VNĐ theo tỷ giá qui định vào ngày lập bảng Cân Đối Kế Toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được qui đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập sử dụng đơn vị tiền tệ là VNĐ, theo qui ước giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Việc phân loại nợ cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

	Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và các công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng và các công ty con tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng và các công ty con thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng và các công ty con phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;

- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng và các công ty con đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng và các công ty con có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2016

khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

- Chứng khoán sẵn sàng để bán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào khi xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

- ▶ Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):
 - (i) Ngân hàng lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).
 - (ii) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán, các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời

hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu

đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Ngân hàng ban hành chứng chỉ tiền gửi theo hình thức mệnh giá bằng VNĐ, ngoại tệ và vàng SJC. Chi phí trả lãi phát hành giấy tờ có giá được qui đổi ra VNĐ và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu bao gồm: Vốn điều lệ 8.100 tỷ đồng, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi ích của cổ đông thiểu số và vốn chủ sở hữu khác.

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012:

	Mức trích	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sẽ được hạch toán trong năm tài chính tiếp theo.

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: triệu VND)

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	995.176	922.956
- Chứng khoán Chính phủ		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	995.176	922.956
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9.339)	(6.922)
Tổng	985.837	916.034

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực VNĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế t toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tai ngày cuối kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.073.518	8.081	7.384
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.867.675	1.700	7.384
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.205.843	6.381	
	- Mua Quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	* Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	Tai ngày đầu kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	6.344.013	46.428	7.384
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.347.810	17.556	7.384
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.996.203	28.872	
	- Mua Quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	* Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	63.397.239	53.810.428
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.553.228	2.298.677
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	24.567	26.931
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	367.864	422.799
Tổng	66.342.898	56.558.835

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	63.838.019	54.474.049
Nợ cần chú ý	1.387.867	1.187.695
Nợ dưỡi tiêu chuẩn	353.607	288.405
Nợ nghi ngờ	290.409	335.861
Nợ có khả năng mất vốn	472.996	272.825
Tổng	66.342.898	56.558.835

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	26.030.410	22.060.108
Nợ trung hạn	23.436.750	20.162.349
Nợ dài hạn	16.875.738	14.336.378
Tổng	66.342.898	56.558.835

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	404.022	301.573
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	42.399	76.548
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(37.353)
Số dư cuối kỳ	446.421	340.768
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	274.627	208.978
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	129.395	380.176
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(287.581)
Số dư cuối kỳ	404.022	301.573

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5,1, Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	17.802.572	16.573.239
a. Chứng khoán Nợ	17.726.941	16.505.404
b. Chứng khoán Vốn	199.961	199.961
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(124.330)	(132.126)
5,2, Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.551.417	4.624.476
a. Giá trị chứng khoán	4.966.437	5.011.604
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(415.020)	(387.128)
Tổng	22.353.989	21.197.715

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	551.252	530.192
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.074)	(111.074)
Tổng	440.178	419.118

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ
Đầu tư vào các TCTD						
Đầu tư vào các DN khác						

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Vay NHNN		2.233.966
2. Vay Bộ Tài chính		
3. Các khoản nợ khác	261.470	254.355
Tổng	261.470	2.488.321

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.015.000	8.916
- Bằng VND	2.014.642	8.916
- Bằng ngoại hối	358	
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.545.343	3.022.555
- Bằng VND	1.885.262	2.814.600
- Bằng ngoại hối	660.081	207.955
Tổng	4.560.343	3.031.471
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.376.000	3.070.000
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Vay cầm cố, thế chấp	2.376.000	3.070.000
- Bằng ngoại hối	1.158.978	493.460
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Vay cầm cố, thế chấp	1.158.978	493.460
Tổng	3.534.978	3.563.460
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	8.095.321	6.594.931

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.699.863	5.613.538
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.200.322	4.787.979
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	499.541	825.559
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	75.121.143	68.326.361
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	73.016.799	66.067.043
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.104.344	2.259.318
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.096.906	374.970
Tiền gửi ký quỹ	167.694	227.850
Tổng	86.085.606	74.542.719

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi	3.267.000	2.017.000
Dưới 12 tháng	50.000	736.000
Từ 12 tháng đến 2 năm	3.217.000	1.281.000
Trái phiếu	5.830.000	5.830.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.830.000	3.830.000
Từ 5 năm trở lên	2.000.000	2.000.000
Tổng	9.097.000	7.847.000

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	276	40.987
Các khoản phải trả bên ngoài	2.482.686	2.295.956
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.748	11.779
Tổng	2.493.710	2.348.722

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN Quý 1/2016

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	5.903	3.839	7.300	2.442
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	73.818	59.253	87.350	45.721
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác	3.763	13.129	14.032	2.860
- Thuế môn bài		229	229	
- Thuế thu nhập cá nhân	3.543	12.052	12.820	2.775
- Thuế nhà thầu	220	848	983	85
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	83.484	76.221	108.682	51.023

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	23.636	23.636
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.636	23.636

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng:

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn góp/vốn điều lệ	8.100.000			8.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.599			4.599
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89			89
Cổ phiếu quỹ	(2)			(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			12.711	(12.711)
Quỹ đầu tư phát triển	70			70
Quỹ dự phòng tài chính	214.258			214.258
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	135.428			135.428
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28.845		535	28.310
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	909.128	234.662	283	1.143.507
Lợi ích của cổ đông thiểu số	449.264	35.762		485.026
Vốn chủ sở hữu khác				
Tổng cộng	9.841.679	270.424	13.529	10.098.574

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu chuyển đổi		
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	810.000.000	810.000.000
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	810.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	810.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	54.541	48.041
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.909.937	1.217.613
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	349.527	402.958
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.051	6.052
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		
Thu khác từ hoạt động tín dụng	100.857	136.532
Tổng	2.426.913	1.811.196

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Trả lãi tiền gửi	1.118.554	953.679
Trả lãi tiền vay	72.282	83.713
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	187.954	81.918
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	27.198	10.592
Tổng	1.405.988	1.129.902

16 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	20.596	
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh		
Hoàn nhập/Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Tổng	20.596	0

17 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.749	41.725
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(628)	(4.352)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	3.764	(9.049)
Tổng	7.885	28.324

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
* Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
* Từ chứng khoán vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		1.122
* Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	454	1.170
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	454	2.292

19 Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	775	544
2. Chi phí cho nhân viên	291.033	188.048
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	267.970	171.775
- Các khoản chi đóng góp theo lương	21.246	14.746
- Chi trợ cấp	1.817	1.527
3. Chi về tài sản	144.050	134.510
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	37.183	28.661
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	246.173	137.296
Trong đó: - Công tác phí	8.106	4.577
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	17.975	14.518
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)		
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng	700.006	474.916

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 01 năm 2016 như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Cổ đông lớn	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	423.926
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	422.680
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	1.111
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	176.111
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	8.310.560
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	8.333.403
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	726.768
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	928.167
	Gửi tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	12.645
	Rút tiền từ TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	13.224

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2016

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán		3.695
	Tiền gửi có kỳ hạn		
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán		52.957
	Tiền gửi có kỳ hạn		484.019
	Tiền gửi ký quỹ và đảm bảo thanh toán		49
	Tiền vay	215.000	

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	66.342.898	14.503.643	4.134.269	14.073.518	23.888.515
Nước ngoài		1.004.824			

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến công cụ các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài sản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi

Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh
25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP HCM

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý		1.392.843							1.392.843
II. Tiền gửi tại NHNN		946.400							946.400
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	5.700		12.811.544	1.941.223	750.000				15.508.467
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)				522.956		472.220			995.176
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)		697							697
VI. Cho vay khách hàng(*)	2.504.879			63.838.019					66.342.898
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	12	3.166.741	954.187	1.050.447	2.147.593	1.622.442	12.593.467	1.358.450	22.893.339
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)		551.252							551.252
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		842.293							842.293
X. Tài sản Có khác(*)			10.896.529	3.758	40.979	31.378			10.972.644
Tổng tài sản	2.510.591	5.953.826	25.608.660	67.356.403	2.938.572	2.126.040	12.593.467	1.358.450	120.446.009
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			6.097.564	2.118.717	140.510				8.356.791
II. Tiền gửi của khách hàng		167.827	12.433.513	17.930.097	6.886.379	8.130.252	40.535.152	2.386	86.085.606
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			20.641		2.797.696				2.818.337
V. Phát hành giấy tờ có giá			55.000	380.000	315.000	2.166.000	4.181.000	2.000.000	9.097.000
VI. Các khoản nợ khác			2.458.953	33.197	1.560				2.493.710
Tổng nợ phải trả		167.827	21.065.671	20.462.011	10.141.145	10.296.252	44.716.152	2.002.386	108.851.444
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với									
Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng									
			4.542.989	46.894.392	(7.202.573)	(8.170.212)	(32.122.685)	(643.936)	11.594.565
			4.542.989	46.894.392	(7.202.573)	(8.170.212)	(32.122.685)	(643.936)	4.134.269
			4.542.989	46.894.392	(7.202.573)	(8.170.212)	(32.122.685)	(643.936)	15.728.834

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	248.395	295.053	17.610	152.136	713.194
II- Tiền gửi tại NHNN		259.120			259.120
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	4.080.649	3.125.935		133.745	7.340.329
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)					
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		77.041			77.041
VI- Cho vay khách hàng (*)		3.934.015	517		3.934.532
VII- Chứng khoán đầu tư(*)					
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)					
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					
X- Các tài sản có khác (*)	126	56.911		2.117	59.154
Tổng tài sản	4.329.170	7.748.075	18.127	287.998	12.383.370
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.819.418			1.819.418
II- Tiền gửi của khách hàng	96.823	2.507.118		73.158	2.677.099
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.226.430			189.068	4.415.498
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2.798.961			2.798.961
V- Phát hành giấy tờ có giá					
VI- Các khoản nợ khác	6.867	16.267	217	3.918	27.269
VII- Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.330.120	7.141.764	217	266.144	11.738.245
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(950)	606.311	17.910	21.854	645.125
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(950)	606.311	17.910	21.854	645.125

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định về điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD và các khoản tiền gửi của khách được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
 Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh
 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP HCM

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý			1.392.843					1.392.843
II. Tiền gửi tại NHNN			946.400					946.400
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	5.700		12.811.544	1.941.223	750.000			15.508.467
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)						595.176	400.000	995.176
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)					697			697
VI. Cho vay khách hàng(*)	549.249	129.606	325.034	2.171.834	14.339.987	27.533.043	21.294.145	66.342.898
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	12		504.149	50.702	1.355.597	18.124.429	2.858.450	22.893.339
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)							551.252	551.252
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			229.677			85.610	527.006	842.293
X. Tài sản Có khác(*)			10.896.529	3.758	72.357			10.972.644
Tổng tài sản	554.961	129.606	27.106.176	4.167.517	16.518.638	46.338.258	25.630.853	120.446.009
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			6.097.825	1.859.028		354.141	45.797	8.356.791
II. Tiền gửi của khách hàng			12.601.340	17.930.097	15.016.631	40.535.152	2.386	86.085.606
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				8.539	5.016	5.821	2.798.961	2.818.337
V. Phát hành giấy tờ có giá			55.000	380.000	2.481.000	4.181.000	2.000.000	9.097.000
VI. Các khoản nợ khác			2.375.690	66.787	49.388	227	1.618	2.493.710
Tổng nợ phải trả			21.129.855	20.244.451	17.552.035	45.076.341	4.848.762	108.851.444
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	554.961	129.606	5.976.321	(16.076.934)	(1.033.397)	1.261.917	20.782.091	11.594.565

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người Lập Biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Võ Thế Uyên

Kế Toán Trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
PHẠM VĂN ĐẤU

